

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thị xã Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 130/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá VII - Kỳ họp thứ 16 về việc thông qua đề án giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 1028/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thị xã Bảo Lộc, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu

tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp mức giá theo quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Bảo Lộc có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thị xã Bảo Lộc trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 59/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thị xã Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng, Quyết định số 67/2009/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh Quyết định số 59/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

về việc quy định giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thị xã Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Đối với trường hợp đấu trúng giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp ;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Đức Hoà

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẢO LỘC**

(Kèm theo Quyết định số 91 /2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo)		
	- Từ mép lộ giới Quốc lộ 20 vào đến 100m	4	3.600
	- Đoạn kế tiếp đến hết nhà số 103.		1.440
	- Đoạn còn lại	4	720
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ)		
	- Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	3	4.320
	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	4	2.160
	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3	3.600
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm.	4	1.010
3	Đường Trần Phú (QL20)		
	- Sau trụ sở Công an phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2	2.020
	- Sau Nguyễn Tri Phương đến giáp ranh Trà Hương Kim Thảo	2	3.600
	- Từ Trà Hương Kim Thảo đến hết nhà 470 Trần Phú	1	5.760
	- Sau nhà 470 Trần Phú đến đường 1/5	1	5.760
	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cán	1	10.080
	- Sau Đội Cán đến hết Trường trung học Lộc Sơn 1	1	7.200
	- Sau trường trung học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	2	3.600
	- Sau Trần Hưng Đạo đến cầu Minh Ròng	4	1.440
	<u>ĐƯỜNG NẪM TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG:</u>		
	<u>Phường 1:</u>		
1	Đường Nguyễn Công Trứ		
	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	2	720
	- Sau Hồ Tùng Mậu đến hết Phan Bội Châu.	2	5.760
	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	1	10.080

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197.	2	4.320
	- Từ đất nhà số 197 đến Bà Triệu	1	7.200
	- Đoạn còn lại.	2	4.320
2	Đường Phan Bội Châu		
	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	1	5.760
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	1	10.080
	- Sau Lê Thị Pha đến hết Mê Linh	1	7.200
3	Đường Lê Hồng Phong		
	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	1	7.200
	- Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	1	10.080
4	Đường 28/3		
	- Từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú	1	7.200
	- Sau Trần Phú đến Trường Tiểu học Thăng Long	3	3.600
5	Đường Lý Tự Trọng	2	5.760
6	Đường Hồng Bàng	1	5.760
7	Đường Kim Đồng		4.320
8	Đường Lê Thị Pha		
	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	1	5.760
	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	1	10.080
	- Mặt sau khu thương mại	1	7.200
	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	2	2.880
9	Đường Đề Thám	1	7.200
10	Đường Mê Linh (nối Hà Giang đến Lê Hồng Phong)	2	5.040
11	Đường Phan Đăng Lưu		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	3	2.160
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	2	3.600
12	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Bùi Thị Xuân	3	2.880
	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ		5.040
	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ		2.880
	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	3	1.150

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	4	430
13	Đường Hà Giang	1	6.480
14	Đường Hai Bà Trưng	2	5.040
15	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1	7.200
16	Đường Phạm Hồng Thái	2	2.880
17	Đường Huyền Trân Công Chúa	2	2.880
18	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm	2	2.880
19	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	2	2.880
20	Đường Phan Đình Giót		
	- Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân	4	580
	- Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu	3	1.440
21	Đường Bùi Thị Xuân		
	- Từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt	2	4.320
	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2	2.160
	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	4	960
22	Đường Hồ Tùng Mậu		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Nhà số 45	2	6.480
	- Sau Nhà số 45 đến Lý Thường Kiệt	2	4.320
23	Đường Hoàng Văn Thụ		
	- Từ Hà Giang đến hết đài PT truyền hình	2	4.320
	- Sau Đài PTTH đến hết Công ty Công trình đô thị Bảo Lộc	2	6.480
	- Đoạn còn lại	2	4.320
24	Đường Phạm Ngọc Thạch		
	- Từ Hà Giang đến hết đất Bệnh viện Y học dân tộc (đường cũ)	4	2.160
	- Từ Hà Giang đến Đào Duy Từ (đường mới)	3	2.880
25	Đường Cù Chính Lan	3	2.160
26	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3	
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7		1.730
	- Đoạn còn lại		1.150
27	Đường Ngô Thời Nhậm	2	4.320

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá
	<u>Phường 2:</u>		
1	Đường Lê Văn Tám		
	- Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi	3	2.880
	- Sau Nguyễn Văn Trỗi đến hết đường	3	1.440
2	Đường Thủ Khoa Huân		
	- Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ	2	4.320
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi	3	1.440
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	1	5.760
	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	2	4.320
4	Đường Ký Con	2	4.320
5	Đường Phạm Ngũ Lão	1	5.760
6	Đường Quang Trung		
	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	2	5.760
	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	4	480
7	Đường Võ Thị Sáu	2	5.760
8	Đường Đinh Tiên Hoàng		
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Trung tâm Y tế	3	5.760
	- Sau Trung tâm Y tế đến hết đất Nhà số 36	4	2.160
	- Sau nhà số 36 đến Chu Văn An		1.440
9	Đường Phan Đình Phùng		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Nguyễn Thái Học	2	4.320
	- Sau Nguyễn Thái Học đến hết công nghĩa trang phường 2	3	2.160
	- Sau công Nghĩa trang phường 2 đến hết ngã rẽ SCAVI	4	580
	- Đoạn còn lại.	4	290
10	Đường Nguyễn Thái Học		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến hết Nguyễn Chí Thanh	3	4.320
	- Sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng.		2.880
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Cống hồ Nam Phương).	4	2.160
12	Đường Hoàng Hoa Thám	4	430

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá
13	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng (đường nhựa)).	2	4.320
14	Đường Tây Sơn	4	1.440
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4	1.440
16	Đường Nguyễn Khuyến	4	1.730
17	Đường Mạc Đĩnh Chi	4	
	- Từ Bà Kẹ đến hết Nguyễn Thái Học		430
	- Sau Nguyễn Thái Học đến hết đường số 1		720
18	Đường Yên Thế	4	430
19	Đường Tuệ Tĩnh	4	430
20	Đường Hà Huy Tập	4	1.150
21	Đường Nguyễn Trung Trực	4	1.150
22	Đường Võ Văn Tần	4	860
23	Đường Bà Kẹ	4	430
24	Đường Trần Nguyên Hãn	4	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa		580
	- Đoạn còn lại (đường đất)		430
25	Đường Chu Văn An	2	2.880
26	Đường Bà Triệu	4	2.160
27	Đường Lê Quý Đôn	4	860
*	Các nhánh thuộc Phường 2:		
	496, 488, 470: đường Trần Phú.		600
	157, 171: đường Nguyễn Công Trứ		1.200
	30: đường Quang Trung		1.200
	416: đường Trần Phú		1.800
	112: đường Nguyễn Công Trứ		1.800
	11: đường Quang Trung		1.800
	21: đường Võ Thị Sáu		1.800
	82: đường Lý Tự Trọng		1.440
	<u>Phường B'Lao:</u>		
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá
	- Từ đường 1/5 đến hết Bế Văn Đàn	4	2.160
	- Sau Bế Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toản	3	2.880
	- Sau Trần Quốc Toản đến Trần Phú	3	2.160
2	Đường 1/5		
	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	2	3.600
	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	4	1.150
	- Sau cổng Nam Phương đến suối nhỏ (ranh giới giữa phường B' Lao – xã Lộc Châu)	4	580
3	Đường Trần Quốc Toản		
	- Từ Trần Phú đến hết Văn phòng Đội 1.	3	2.880
	- Đoạn còn lại.	4	1.150
4	Đường Bế Văn Đàn		
	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.880
	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến cổng nghĩa trang	4	1.440
	- Đoạn còn lại		430
*	Các nhánh thuộc Phường B' Lao:		
	951, 945, 889: đường Trần Phú		360
	717, 699, 677, 573A: đường Trần Phú		960
	56, 52, 50: đường Nguyễn Thị Minh Khai		960
	877, 839, 815: đường Trần Phú		1.200
	50, 24: đường 1/5		1.200
	112: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.200
	515: đường Trần Phú (Ích Lợi)		2.400
	<u>Phường Lộc Sơn:</u>		
1	Đường Lam Sơn		
	- Từ mép lộ giới đường Trần Phú vào 300m (cả hai đầu).	4	1.730
	- Đoạn còn lại.		860
2	Đường Đội Cấn	3	2.160
3	Đường Tô Hiệu	4	1.440
4	Đường Yết Kiêu (Văn phòng Công ty Thủy Điện Đa nhim – Hàm thuận – Đa mi đến Trạm Vật tư nông nghiệp).		1.440

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá
5	Đường Triệu Thị Trinh (đường Sa Mù) từ nghĩa trang P. Lộc Sơn đến Yết Kiêu.		430
*	Các nhánh thuộc phường Lộc Sơn:		
	457, 441, 425, 389, 361, 261, 149, 136, 142, 148, 160, 168: đường Trần Phú.		720
	40, 52, 68, 164, 168, 226: đường Hà Giang.		720
	101: đường Nguyễn Văn Cừ.		720
	347, 343, 341, 114, 120, 250: đường Trần Phú.		1.200
	154, 238, 268: đường Hà Giang;		1.200
	41: đường Nguyễn Văn Cừ.		1.200
	379, 349, 234: đường Trần Phú.		1.800
	132 (đoạn bê tông) và 188 : đường Hà Giang.		1.800
	<u>Phường Lộc Phát:</u>		
1	Đường Đào Duy Từ		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch		720
	- Từ Phạm Ngọc Thạch đến Lý Thường Kiệt		2.880
2	Đường Phùng Khắc Khoan		580
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu		1.300
	- Đoạn cách Cao Bá Quát trong vòng cự ly 300m		580
4	Đường Tăng Bạt Hổ		580
5	Đường Ngô Quyền		580
6	Đường Cao Bá Quát		580
7	Đường Trần Bình Trọng		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi	4	1.150
	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.		720
8	Đường Trần Nguyên Đán	4	580
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).		430
10	Đường Đoàn Văn Bơ (từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Thái Bình).		430
	<u>Phường Lộc Tiến:</u>		
1	Đường Nguyễn Trường Tộ		720
2	Đường Châu Văn Liêm		860
3	Đường Trần Cao Vân		430

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá
4	Đường Nguyễn Tri Phương		
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	3	1.870
	- Sau Nhà thờ đến hết Lê Quý Đôn		1.440
	- Đoạn còn lại	4	430
5	Đường Phan Chu Trinh		
	- Từ Trần Phú đến hết đất Nhà thờ	3	1.150
	- Đoạn còn lại	4	430
*	Các nhánh thuộc phường Lộc Tiến:		
	1223, 794, 786, 724, 702, 554, 520: đường Trần Phú.		430